

Số: /BC-CTK

Sóc Trăng, ngày tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội
tháng 7 và 7 tháng năm 2022

Thực hiện kế hoạch công tác tháng 7 năm 2022, trên cơ sở kết quả điều tra suy rộng của một số lĩnh vực và báo cáo của các sở, ngành. Cục Thống kê tổng hợp tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2022 như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh tính từ đầu năm đến tháng 7/2022 tương đối ổn định. Tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được kiểm soát; công tác phòng chống hạn, thiếu nước, xâm nhập mặn luôn được quan tâm, chủ động thực hiện. Các địa phương tiếp tục gieo trồng, thu hoạch các vụ lúa và các loại cây rau màu; chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản, ... thực hiện khá tốt khuyến cáo khung lịch mùa vụ trong sản xuất. Tuy nhiên giá vật tư nông nghiệp, xăng, dầu từ đầu quý II/2022 đến nay liên tục tăng và ở mức cao làm cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản gặp nhiều khó khăn, nhất là khai thác thủy sản biển.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

a. Cây hằng năm

Tính đến tháng 7/2022, ước tính diện tích gieo trồng một số loại cây hằng năm chủ yếu là 358.380 ha, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm trước, bằng 6.003 ha (trong đó, diện tích gieo trồng lúa 331.852 ha, chiếm 92,6% tổng diện tích gieo trồng và tăng 1,66%, bằng 5.403 ha; diện tích gieo trồng một số loại cây hằng năm khác 26.528 ha, chiếm 7,4% tổng diện tích gieo trồng, tăng 2,31%, bằng 600 ha).

a.1. Cây lúa

- Vụ mùa có diện tích gieo trồng và thu hoạch 10.636 ha, giảm 5,62% so với lúa mùa năm trước, bằng 633 ha (huyện Mỹ Xuyên giảm 275 ha do một số diện tích không xuống giống gieo trồng lúa ở những vùng tôm lúa vì chủ yếu trồng lúa để cải tạo ao nuôi; thị xã Vĩnh Châu giảm 358 ha do trồng lúa không hiệu quả kinh tế chủ yếu lấy rơm để phục vụ cho trồng màu, hành tím, nay chuyển sang mua rơm cuộn). Sản lượng 53.993 tấn (giảm 5,41% so với cùng kỳ năm trước, bằng 3.086 tấn).

- Vụ đông xuân có diện tích gieo trồng và thu hoạch 182.156 ha, tăng 4,52% so với vụ đông xuân năm trước, bằng 7.876 ha. Sản lượng 1.222.322 tấn, tăng 3,28% so với cùng kỳ năm trước, bằng 38.857 tấn.

- Vụ hè thu tính đến 12/7/2022, ước diện tích xuống giống 139.060 ha, giảm 1,31%, bằng 1.840 ha do diện tích gieo trồng lúa hè thu của huyện Kế Sách giảm 1.311 ha so cùng kỳ.

a.2. Một số cây hằng năm khác

Diện tích gieo trồng một số loại cây hằng năm khác 26.528 ha, chiếm 7,4% tổng diện tích gieo trồng, tăng 2,31%, bằng 600 ha.

Một số loại cây hằng năm khác như: Cây bắp diện tích gieo trồng 1.459 ha, giảm 4,45% so với cùng kỳ năm trước, bằng 68 ha do luân canh cây trồng. Năng suất bắp ước 45,17 tạ/ha, tăng 3,66%, bằng 1,6 tạ/ha. Sản lượng thu hoạch 4.501 tấn, giảm 4,37%, bằng 206 tấn; Khoai lang diện tích gieo trồng 315 ha, sản lượng thu hoạch 3.720 tấn, tăng 24,03% so với cùng kỳ năm trước, bằng 721 tấn do tăng năng suất và diện tích thu hoạch; Cây mía diện tích gieo trồng 3.387 ha, tăng 0,98% so với cùng kỳ năm trước, bằng 33 ha do tổng mía được công ty hỗ trợ giống, vật tư, ... bao tiêu sản phẩm. Năng suất cây mía 896,9 tạ/ha, tăng 6,38%, bằng 53,8 tạ/ha do mía đường cho năng suất cao và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng diện tích. Sản lượng mía thu hoạch ước đạt 261.380 tấn, tăng 7,27% so với cùng kỳ năm trước, bằng 17.725 tấn.

Rau các loại diện tích gieo trồng 21.022 ha, tăng 3,14% so với cùng kỳ năm trước, bằng 640 ha (do một số địa phương không xuống lúa vụ 3 mà sản xuất rau màu dưới chân ruộng, vừa luân canh cây trồng, vừa cải tạo đất). Diện tích thu hoạch 17.192 ha, sản lượng 283.546 tấn, tăng 6,39% so với cùng kỳ năm trước, bằng 17.040 tấn. Trong đó, cây hành tím có diện tích gieo trồng 5.612 ha, giảm 0,54%, bằng 31 ha; sản lượng 87.229 tấn, tăng 8,66%, bằng 6.955 tấn so với cùng kỳ năm trước.

a.3. Cây lâu năm

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có 43.557 ha; trong đó, diện tích cây ăn quả 28.449 ha. Một số loại cây trồng có diện tích khá ổn định và chiếm tỷ trọng tương đối như xoài trên 2,6 ngàn ha, chuối trên 9,4 ngàn ha, cam trên 2,2 ngàn ha, bưởi trên 2,2 ngàn ha,

Sản xuất cây ăn quả của tỉnh hiện nay đã xây dựng và duy trì 77 mã số vùng trồng với diện tích 518,21 ha; chứng nhận 434,4 ha sản xuất theo mô hình VietGAP trên các loại cây trồng như: cam sành, cam soàn, nhãn, măng cầu gai, bưởi da xanh, vú sữa, ...

b. Chăn nuôi

Trong tháng 7/2022 chưa phát hiện ổ dịch nào. Tính từ đầu năm đến tháng 7 năm 2022, toàn tỉnh phát hiện 18 ổ dịch tả heo Châu Phi, số con chết và tiêu hủy 366 con, trọng lượng tiêu hủy tương đương 18,73 tấn.

- Đàn trâu toàn tỉnh có 2.625 con, tăng 0,11% so với cùng kỳ năm trước, bằng 03 con. Số lượng trâu xuất chuồng 242 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 73 tấn.

- Đàn bò toàn tỉnh hiện có 53.370 con, tăng 0,04% so với cùng kỳ năm trước, bằng 20 con. Có 5/11 huyện chăn nuôi bò sữa với 8.700 con, giảm 0,53% so với cùng kỳ năm trước, bằng 46 con (trong đó, ba địa phương có số lượng đàn bò sữa nhiều là Trần Đề, Mỹ Tú, Mỹ Xuyên). Đàn bò sữa giảm chủ yếu ở hộ nuôi có quy mô nhỏ, hiệu quả kinh tế thấp do giá sữa không tăng trong khi giá vật tư, con giống,... tăng. Số lượng bò xuất chuồng là 5.144 con, tăng 0,53% so với cùng

kỳ năm trước, bằng 27 con; sản lượng 1.133 tấn, tăng 0,53%, bằng 5,92 tấn. Sản lượng sữa 8.263 tấn, giảm 1,04%, bằng 87 tấn.

- Chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, đàn heo tiếp tục hồi phục, trang trại nuôi qui mô lớn và hộ nuôi đang tái đàn. Đàn heo thịt có 135.000 con, tăng 27,82% so với cùng kỳ, bằng 29.385 con. Số con xuất chuồng là 185.010 con, tăng 7,49% so với cùng kỳ, bằng 12.888 con. Sản lượng 18.342 tấn, tăng 10,27% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.708 tấn.

- Đàn gia cầm toàn tỉnh có 7.771 nghìn con, tăng 20,57% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.326 nghìn con. Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 16.731 tấn, tăng 13,34% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.969 tấn; sản lượng trứng gia cầm 247.319 nghìn quả, tăng 0,52% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.269 nghìn quả chủ yếu tăng trứng vịt.

Trong tổng số đàn gia cầm, đàn gà hiện có 5.820 nghìn con, chiếm 74,89% tổng đàn, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.018 nghìn con. Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng 12.528 tấn, tăng 24,93%, bằng 2.500 tấn. Sản lượng trứng 155.000 nghìn quả, giảm 9,77%, bằng 16.780 nghìn quả (chủ yếu giảm lượng trứng gà công nghiệp).

1.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, hoạt động lâm nghiệp tập trung chủ yếu cho việc trồng mới một số diện tích rừng; trồng cây phân tán và chăm sóc các diện tích rừng trồng. Ước tính từ đầu năm đến tháng 7/2022, diện tích rừng trồng mới tập trung 283 ha, giảm 12,62%, bằng 41 ha; sản lượng gỗ khai thác 51.500 m³ các loại, giảm 3,97% so với cùng kỳ năm trước, bằng 2.127 m³. Sản lượng củi khai thác 59.200 Ste, giảm 2,5% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.519 Ste. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước 644 nghìn cây, giảm 3,3% so với cùng kỳ năm trước, bằng 22 nghìn cây.

Từ đầu năm đến tháng 7/2022, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng, thiệt hại rừng.

1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản ước tính tháng 7/2022 là 41.323 tấn, tăng 4,22% so với tháng cùng kỳ năm trước, bằng 1.674 tấn (trong đó, sản lượng cá 14.085 tấn; tôm 26.186 tấn). Ước từ đầu năm đến tháng 7 năm 2022 là 144.636 tấn, tăng 4,54% so với cùng kỳ năm trước, bằng 6.280 tấn (chia ra, sản lượng khai thác thủy sản 36.310 tấn và sản lượng nuôi trồng 108.326 tấn). Theo loại sản phẩm thì sản lượng cá ước 59.900 tấn, giảm 4,15% so với cùng kỳ năm trước, bằng 2.596 tấn, chủ yếu do giảm sản lượng cá khai thác biển; Sản lượng tôm ước 78.092 tấn, tăng 12,96% so với cùng kỳ năm trước, bằng 8.957 tấn (trong đó, sản lượng tôm nuôi trồng 75.005 tấn, tăng 14,3% so với cùng kỳ, bằng 9.382 tấn); Sản lượng thủy sản khác 6.644 tấn, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước, bằng 81 tấn.

- Giá xăng dầu tăng liên tục trong quý II/2022 và những tuần đầu tháng 7/2022 vẫn ở mức cao làm cho hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản gặp nhiều khó khăn. Số tàu ra khơi giảm dẫn đến sản lượng khai thác giảm. Ước tính tháng 7/2022 sản lượng khai thác 4.768 tấn, giảm 10,81% so với tháng cùng kỳ năm

trước, bằng 578 tấn. Tính chung 7 tháng, sản lượng thủy sản khai thác 36.310 tấn, giảm 10,35% so với cùng kỳ năm trước, bằng 4.191 tấn; trong đó, sản lượng khai thác biển tháng 5, 6, 7 năm 2022 giảm nhiều do số lượng tàu thực hiện khai thác thủy sản giảm và giá nguyên liệu như xăng, dầu,... liên tục tăng nên một số tàu tạm ngưng khai thác, một số tàu bán lại cho các tỉnh lân cận. Chia ra, sản lượng thủy sản khai thác biển 33.288 tấn, giảm 4.217 tấn; sản lượng thủy sản khai thác nội địa 3.022 tấn, tăng 26 tấn (trong đó, sản lượng cá khai thác biển 24.781 tấn, giảm 12,98%, bằng 3.695 tấn; sản lượng tôm khai thác biển 2.882, giảm 12,98%, bằng 430 tấn, thủy sản khác còn lại khai thác biển 5.625 tấn, giảm 1,61%, bằng 92 tấn).

- Ước sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 7/2022 là 36.555 tấn, tăng 6,57% so với tháng cùng kỳ năm trước do tăng diện tích thu hoạch tôm thẻ được thả nuôi nhiều từ tháng 3, 4. Tính chung 7 tháng, sản lượng thủy sản nuôi trồng 108.326 tấn, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước, bằng 10.471 tấn; trong đó: Sản lượng cá 32.563 tấn, tăng 3,43% so cùng kỳ năm trước, bằng 1.079 tấn do tăng sản lượng cá tra, cá lóc nuôi thâm canh và cá các loại (sản lượng cá tra nuôi thâm canh 3.613 tấn, tăng 8,37%, bằng 279 tấn); Sản lượng tôm 75.005 tấn, tăng 14,3% so cùng kỳ năm trước, bằng 9.382 tấn (chủ yếu do diện tích và năng suất thu hoạch tăng làm sản lượng tăng). Trong đó, sản lượng tôm sú 6.340 tấn, tăng 15,21% bằng 837 tấn; tôm thẻ 68.665 tấn, tăng 14,22% bằng 8.545 tấn.

Diện tích nuôi trồng thủy sản: ước từ đầu năm đến 15/7/2022 là 56.039 ha, tăng 12,76% so với cùng kỳ năm trước, bằng 6.341 ha (trong đó, diện tích nuôi cá 11.844 ha, tăng 0,1%, bằng 12 ha; diện tích nuôi tôm 42.855 ha, tăng 17,25%, bằng 6.305 ha).

Diện tích thu hoạch thủy sản: ước từ đầu năm đến tháng 7/2022 là 20.867 ha, tăng 7,22% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.405 ha (trong đó, thu hoạch cá 6.677 ha, tôm 13.487 ha, thủy sản khác 703 ha).

Diện tích thiệt hại tôm nuôi trồng: tính từ đầu năm đến tháng 7/2022 là 1.949 ha, tăng 8,04% so cùng kỳ năm trước, bằng 145 ha (trong đó, tôm sú 353 ha, giảm 7,59% so cùng kỳ năm trước, bằng 29 ha; tôm thẻ chân trắng 1.596 ha, tăng 12,24% so cùng kỳ năm trước, bằng 174 ha). Nguyên nhân thiệt hại chủ yếu do các yếu tố môi trường, các bệnh đốm trắng, gan tụy...

2. Sản xuất công nghiệp

Những tháng đầu năm 2022, sau khi tình hình dịch bệnh Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai thực hiện các nhóm nhiệm vụ, giải pháp nhằm phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh; đặc biệt là triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị Quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ nhằm phục hồi, phát triển nhanh hoạt động sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy các động lực tăng trưởng, ưu tiên một số ngành, lĩnh vực quan trọng, phấn đấu đạt mục tiêu kinh tế - xã hội của giai đoạn 2021 - 2025.

Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tháng 7/2022 tăng 3,86% so với tháng trước và tăng 35,35% so với tháng cùng kỳ (từ 00 giờ ngày 19/7/2021 tính thực

hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ). Tính chung 7 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 16,78% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,91%; chế biến thực phẩm tăng 17,21%; sản xuất trang phục tăng 15,57%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 50,7%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 82,03%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 45%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 9,32%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 12,79%. Riêng một số ngành có chỉ số sản xuất giảm như: sản xuất đồ uống giảm 1,09%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tẽt bện giảm 3,19%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 15,08%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 32,64%...

Một số sản phẩm chủ yếu:

- Tôm đông lạnh 13.143 tấn, tăng 4,52% so tháng trước và tăng 33,76% so với tháng cùng kỳ; tính chung 7 tháng 72.017 tấn, tăng 17,21% so cùng kỳ;
- Bia đóng lon 4 triệu lít, giảm 8,21% so tháng trước và tăng 81,49% so với tháng cùng kỳ; tính chung 7 tháng 34 triệu lít, tăng 5,23% so cùng kỳ;
- Quần áo may sẵn 440 ngàn cái, tăng 4,76% so tháng trước và tăng 15,79% so với tháng cùng kỳ; tính chung 7 tháng 2.664 ngàn cái, tăng 15,57% so cùng kỳ;
- Bê tông trộn sẵn 7.874 M³, giảm 1,01% so tháng trước (do trong tháng mưa nhiều nên tiến độ xây dựng các công trình, dự án giảm) và tăng 42,71% so với tháng cùng kỳ; tính chung 7 tháng 53.715 M³, tăng 64,96% so cùng kỳ;
- Điện thương phẩm 163 triệu KWh, tăng 0,62% so tháng trước và tăng 14,54% so với tháng cùng kỳ; tính chung 7 tháng 1.068 triệu KWh, tăng 12,35% so cùng kỳ;
- Nước đá 23.305 tấn, tăng 5,63% so tháng trước và tăng 95,5% so với tháng cùng kỳ; tính chung 7 tháng 185.679 tấn, tăng 3,75% so cùng kỳ;
- Nước sinh hoạt 2,2 triệu M³, tăng 4,27% so tháng trước và tăng 21,55% so với tháng cùng kỳ; tính chung 7 tháng 14,9 triệu M³, tăng 10,83% so cùng kỳ.

3. Vốn đầu tư

Ước thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 7/2022 là 352,3 tỷ đồng, tăng 1,51% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước tăng 51,84% do thời điểm này năm trước, các hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư, xây dựng, ... tạm ngừng hoặc hoạt động ít nhằm đảm bảo các điều kiện phòng chống dịch.

Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý 2.193,49 tỷ đồng, bằng 45,41% kế hoạch năm và tăng 12,26% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do kế hoạch giao vốn bố trí ngay từ đầu năm năm 2022 tăng (trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 1.592,78 tỷ đồng; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 600,7 tỷ đồng). Tuy nhiên, vốn đầu tư thực hiện so với kế hoạch vốn giao năm 2022 chỉ mới đạt 45,41%, tỷ lệ giải ngân thấp do thủ tục giải ngân các công trình mới chậm, một

số công trình gặp khó khăn trong giải phóng mặt bằng; một số dự án phải tiến hành khảo sát, lập thiết kế điều chỉnh, bổ sung khối lượng, ...

Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: Ước thực hiện tháng 7/2022 là 253,91 tỷ đồng, tăng 1,22% so với tháng trước và tăng 19,39% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn cân đối ngân sách tỉnh là 38,77 tỷ đồng; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu là 88,21 tỷ đồng; vốn nước ngoài (ODA) là 22,79 tỷ đồng; vốn xổ số kiến thiết là 91,89 tỷ đồng và vốn khác là 12,25 tỷ đồng. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo ước thực hiện 1.592,78 tỷ đồng, giảm 5,12% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: Ước thực hiện tháng 7/2022 là 98,39 tỷ đồng, tăng 2,25% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước tăng 4,09 lần (do kế hoạch vốn bố trí năm 2022 tăng). Trong đó, vốn cân đối ngân sách huyện 46,81 tỷ đồng; vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 42,76 tỷ đồng và vốn khác 8,82 tỷ đồng. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo ước thực hiện 600,7 tỷ đồng, tăng 1,18 lần so với cùng kỳ năm trước.

4. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động bán lẻ hàng hóa, dịch vụ ăn uống, lưu trú và dịch vụ khác của tỉnh tháng 7/2022 cơ bản đã trở lại như thông thường các năm không có dịch. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên thời gian nghỉ hè của học sinh năm 2022 muộn hơn các năm và hiện nay đang vào mùa của du lịch, tham quan, nghỉ dưỡng,... Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 7/2022 ước 6.234 tỷ đồng, tăng 3,75% (225 tỷ đồng) so với tháng trước (trong đó, bán lẻ hàng hóa tăng 2,84%; hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 5,22%, dịch vụ khác tăng 6,4%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trong tháng 7/2022 tăng ngoài nguyên nhân nhu cầu tăng còn do giá một số mặt hàng như: lương thực, thực phẩm, xăng, dầu, kim loại quý, gỗ và vật liệu xây dựng và giá một số dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí,... tăng. So với tháng cùng kỳ năm trước, tổng mức chung bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 58,79% (do tháng 7/2021 thực hiện giãn cách xã hội từ 00h ngày 19/7/2021 theo chỉ thị 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ nên một số hoạt động kinh doanh, dịch vụ,... phải tạm ngừng hoạt động).

Ước 7 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 37.537 tỷ đồng, tăng 16,18% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, bán lẻ hàng hóa tăng 17,89%; hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 17%; dịch vụ khác tăng 4,72%) chủ yếu do: (1) nhu cầu tiêu dùng và giá một số mặt hàng thực phẩm, đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình, xăng, dầu, kim loại quý, gỗ và vật liệu xây dựng tăng; (2) doanh thu các dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí tăng trong dịp lễ, tết các tháng đầu năm 2022 khi các hoạt động này trong trạng thái bình thường mới; (3) doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 7 tháng đầu năm 2021 giảm mạnh do chịu nhiều tác động của dịch Covid-19.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa: Ước thực hiện tháng 7/2022 là 4.196 tỷ đồng, tăng 2,84% so với tháng trước. Trong 12 nhóm hàng chủ yếu, nhóm lương thực, thực phẩm tăng 2,68% (chủ yếu do giá một số mặt hàng thực phẩm tăng); hàng may mặc tăng 4,09%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 8,78%

do nhu cầu sử dụng một số dụng cụ gia đình tăng; nhóm hàng vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 27,41% chủ yếu do nhu cầu mua sắm chuẩn bị cho năm học mới tăng; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 2,01% do giá vật liệu xây dựng như thép, cát,... và nhu cầu xây dựng, sửa chữa nhà ở, công trình xây dựng tăng; nhóm phương tiện đi lại tăng 3,14%;... So với tháng cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 42,16% (trừ nhóm lương thực, thực phẩm có mức tăng 27,2%, thì các nhóm còn lại đều có mức tăng hơn gấp 1 lần, chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng các nhóm hàng này của cùng kỳ năm 2021 giảm thấp, doanh thu thực hiện rất ít).

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa 26.837 tỷ đồng, tăng 17,89% so với cùng kỳ năm trước. Trong 12 nhóm ngành hàng chủ yếu, trừ nhóm hàng vật phẩm văn hóa, giáo dục giảm 9,71%; các nhóm còn lại đều tăng (trong đó, bán lẻ tăng nhiều nhất ở nhóm xăng dầu với mức tăng 25,5% do giá xăng, dầu các tháng đầu năm 2022 tăng mạnh; nhóm lương thực, thực phẩm tăng 19,82% do nhu cầu tiêu dùng và giá một số nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 11,83%; nhóm phương tiện đi lại tăng 12,69%; nhóm đá quý, kim loại quý tăng 12,94% do giá vàng tăng; ...).

- Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành: Ước thực hiện tháng 7/2022 là 1.267 tỷ đồng, tăng 5,22% so với tháng trước (trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú 10,7 tỷ đồng, tăng 6,81%; doanh thu dịch vụ ăn uống 1.255 tỷ đồng, tăng 5,18%; doanh thu lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch 1,3 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu do giá một số dịch vụ ăn uống tăng; mặt khác, nhu cầu đi lại, ăn uống, du lịch tháng hè tăng. So với tháng cùng kỳ, doanh thu lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 102% (do hoạt động lưu trú, ăn uống, du lịch trong tháng 7/2021 sụt giảm mạnh vì chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19).

Ước 7 tháng đầu năm 2022, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành là 6.707 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, nhóm dịch vụ ăn uống 6.654 tỷ đồng, tăng 17,5%; doanh thu lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch 4,3 tỷ đồng, tăng 55,75%).

- Doanh thu hoạt động dịch vụ: Ước thực hiện tháng 7/2022 là 771 tỷ đồng, tăng 6,4% so với tháng trước, chủ yếu do nhu cầu vui chơi giải trí tăng làm cho doanh thu các hoạt động này tăng. Trong các nhóm dịch vụ chủ yếu, nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 4,17%; nhóm dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 8,92%; nhóm dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 4,93%; nhóm nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 6,51%;... So với tháng cùng kỳ năm trước, doanh thu dịch vụ tăng 1,2 lần do tháng 7/2021 doanh thu của các nhóm hoạt động dịch vụ giảm mạnh vì tác động của dịch Covid-19.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2022 là 3.992 tỷ đồng, tăng 4,72% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 19,64%; dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 8,9%; dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 32,41%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 23,05%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 3,12%; dịch vụ khác tăng 7,39%).

5. Giao thông vận tải

Doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn tỉnh ước tháng 7/2022 là 145,61 tỷ đồng, tăng 1,23% so với tháng trước nguyên nhân chủ yếu do theo thông lệ các tháng hè là thời điểm của “mùa” du lịch, nhu cầu đi lại tăng. So với tháng cùng kỳ năm trước, doanh thu vận tải tăng 91,7% (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 64,38 tỷ đồng, tăng 1,35 lần; doanh thu vận tải hàng hóa 78,2 tỷ đồng, tăng 65,48%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải 2,36 tỷ đồng, tăng 84,83%, doanh thu bưu chính, chuyển phát 0,66 tỷ đồng). Doanh thu vận tải tháng 7/2022 tăng mạnh so với tháng cùng kỳ năm trước do thời điểm này năm trước dịch Covid-19 đợt 4 diễn biến rất phức tạp.

Tính chung 7 tháng năm 2022, doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là 901,32 tỷ đồng, tăng 17,8% so với cùng kỳ năm trước, doanh thu vận tải 7 tháng năm 2022 có tăng nhưng do ảnh hưởng của dịch Covid-19 trong quý I/2022 nên vận tải hành khách nhất là vận tải hành khách đường bộ có tốc độ tăng không cao, doanh thu vận tải hành khách 350,1 tỷ đồng, tăng 12,04%; doanh thu vận tải hàng hóa 532,74 tỷ đồng, tăng 20,62%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải 14,39 tỷ đồng, tăng 30,83%; doanh thu bưu chính, chuyển phát 3,42 tỷ đồng (chưa tính doanh thu được phân bổ từ Tổng Công ty).

- Vận tải đường bộ: Ước doanh thu thực hiện tháng 7/2022 là 111,1 tỷ đồng, tăng 1,21% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước tăng 83,72% (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 55,09 tỷ đồng, tăng 1,04 lần; doanh thu vận tải hàng hóa 56,02 tỷ đồng, tăng 67,28%). Tính chung 7 tháng năm 2022, doanh thu vận tải đường bộ là 700,16 tỷ đồng, tăng 12,71% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 319,03 tỷ đồng, tăng 3,79%; doanh thu vận tải hàng hóa 381,14 tỷ đồng, tăng 21,44%).

- Vận tải đường ven biển và viễn dương: Ước doanh thu thực hiện tháng 7/2022 là 8,36 tỷ đồng, tăng 1,57% so với tháng trước. Tính chung 7 tháng năm 2022, doanh thu đường ven biển và viễn dương là 25,59 tỷ đồng.

- Vận tải đường thủy nội địa: Ước doanh thu thực hiện tháng 7/2022 là 23,12 tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước tăng 62,77% (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 0,94 tỷ đồng, tăng 1,17 lần; doanh thu vận tải hàng hóa 22,19 tỷ đồng, tăng 61,08%). Tính chung 7 tháng năm 2022, doanh thu vận tải đường thủy nội địa là 157,1 tỷ đồng, tăng 18,18% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 5,49 tỷ đồng, tăng 7,45%; doanh thu vận tải hàng hóa 151,61 tỷ đồng, tăng 18,6%).

- Số lượt hành khách vận chuyển tháng 7/2022 ước 1.990 nghìn hành khách, tăng 1,23% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, số lượt hành khách vận chuyển tăng 1,12 lần (trong đó, đường bộ 1.805 nghìn hành khách, tăng 1,09 lần; đường ven biển và viễn dương 15,58 nghìn hành khách; đường thủy nội địa 169 nghìn hành khách, tăng 1,25 lần). Tính chung 7 tháng năm 2022, số lượt hành khách vận chuyển là 11.524 nghìn lượt khách, tăng 3,47% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 10.470 nghìn hành khách, tăng 2,64%; đường ven biển và viễn dương 50,52 nghìn hành khách; đường thủy nội địa 1.003 nghìn hành khách, tăng 7,16%).

- Số lượt hành khách luân chuyển tháng 7/2022 ước 120.173 nghìn HK.km, tăng 1,29% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, số lượt hành khách luân chuyển tăng 1,16 lần (trong đó, đường bộ 118.047 nghìn HK.km, tăng 1,13 lần; đường ven biển và viễn dương 1.406 nghìn HK.km; đường thủy nội địa 720 nghìn HK.km, tăng 1,59 lần). Tính chung 7 tháng năm 2022, số lượt hành khách luân chuyển là 698.753 nghìn lượt khách, tăng 4,87% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 689.854 nghìn HK.km, tăng 4,16%; đường ven biển và viễn dương 4.528 nghìn HK.km; đường thủy nội địa 4.371 nghìn HK.km, tăng 8,86%).

- Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 7/2022 ước 3.424 nghìn tấn, tăng 0,56% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 65,49% (trong đó, đường bộ 2.579 nghìn tấn, tăng 67,14%; đường thủy nội địa 845 nghìn tấn, tăng 60,65%). Tính chung 7 tháng năm 2022, khối lượng hàng hóa vận chuyển 23.604 nghìn tấn, tăng 19,22% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 17.780 nghìn tấn, tăng 19,82%; đường thủy nội địa 5.824 nghìn tấn, tăng 17,4%).

- Luân chuyển hàng hóa tháng 7/2022 ước 69.317 nghìn tấn.km, tăng 0,67% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 65,86% (trong đó, đường bộ 53.607 nghìn tấn.km, tăng 66,83%; đường thủy nội địa 15.710 nghìn tấn.km, tăng 62,62%). Tính chung 7 tháng năm 2022, khối lượng hàng hóa luân chuyển 478.397 nghìn tấn, tăng 20,2% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 368.899 nghìn tấn.km, tăng 20,64%; đường thủy nội địa 109.498 nghìn tấn.km, tăng 18,75%).

6. Chỉ số giá

a. Chỉ số giá tiêu dùng

- Chỉ số giá so với tháng trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2022 tăng 0,56% so với tháng trước (khu vực thành thị tăng 0,26%; khu vực nông thôn tăng 0,74%). Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, 02 nhóm có chỉ số giá ổn định, 08 nhóm có chỉ số tăng so với tháng trước (trong đó, 03 nhóm có chỉ số giá tăng trên 1% và nhóm có tác động lớn nhất vào chỉ số chung là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống với mức tăng 1,55%). Chỉ số giá tiêu dùng trong tháng tăng chủ yếu do giá một số mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ dùng, trang thiết bị gia đình, gỗ và vật liệu xây dựng và giá một số dịch vụ ăn uống ngoài gia đình, ... tăng. Riêng nhóm giao thông giảm 3,54% do giá xăng dầu trong kỳ báo cáo giảm.

- Chỉ số giá so với cùng tháng năm trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2022 tăng 5,1% (khu vực thành thị tăng 6,01%; khu vực nông thôn tăng 4,56%). Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, trừ nhóm thuốc và dịch vụ y tế có giá ổn định, các nhóm còn lại đều có chỉ số giá tăng (trong đó, tác động mạnh đến chỉ số chung là sự tăng giá của nhóm giao thông với chỉ số tăng 20%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng 9,27%; nhóm đồ uống và thuốc lá 5,75%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,14%; ...).

- Chỉ số giá so với tháng 12 năm trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2022 tăng 5,93% (khu vực thành thị tăng 7,43%; khu vực nông thôn tăng 5,05%), bình

quân mỗi tháng tăng 0,85%. Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, 09 nhóm hàng có chỉ số tăng, gồm: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,6% (trong đó, giá lương thực tăng 2,14%; giá thực phẩm tăng 6,98% chủ yếu do giá mặt hàng thịt heo, trứng, rau củ quả,...tăng; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 10,78% do giá một số dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng); nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,56%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,09%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 8,6%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,45%; nhóm giao thông tăng 16,52% do giá xăng, dầu các loại tăng; nhóm giáo dục tăng 3 11,11%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,2%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,42%.

- Chỉ số giá so Bình quân cùng kỳ: Chỉ số giá tiêu dùng 7 tháng năm 2022 so với bình quân cùng kỳ tăng 3,59% (khu vực thành thị tăng 4,81%; khu vực nông thôn tăng 2,87%), bình quân mỗi tháng tăng 0,51%. Tác động mạnh đến chỉ số chung là sự tăng giá của nhóm giao thông với mức tăng 21,39%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 9,43%; 02 nhóm hàng có chỉ số tăng trên 2% gồm nhóm hàng đồ uống và thuốc lá, nhóm hàng hóa và dịch vụ khác; các nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống, nhóm may mặc, mũ nón, giày dép; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình, ... mức tăng thấp trên dưới 1%. Nhóm giáo dục giảm 3,67% (trong đó, dịch vụ giáo dục giảm 5,34%).

b. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

- Chỉ số giá vàng: giảm 2,82% so với tháng trước. Giá vàng 24k (97%) bán ra bình quân trong tháng 5.184.978 đồng/chỉ, giảm 150.507 đồng/chỉ so với tháng trước. So với cùng tháng năm trước, giá vàng tăng 2,98%, tương đương mức tăng 150.062 đồng/chỉ. So với tháng 12/2021, giá vàng tăng 1,22%, tương đương 62.680 đồng/chỉ.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: tăng 0,92% so với tháng trước. Giá USD bình quân trong tháng là 23.555 đồng/USD, tăng 215 đồng/USD so với tháng trước. So với cùng tháng năm trước, giá đô la Mỹ tăng 1,93%, tương đương 446 đồng/USD. So với tháng 12/2021, giá đô la Mỹ tăng 2,24%, tương đương 517 đồng/USD

7. Các vấn đề xã hội

a. Lao động, việc làm và hoạt động chính sách xã hội

Trong tháng 7/2022, toàn tỉnh tư vấn việc làm trong nước, ngoài nước cho 1.322 lượt người lao động; tổ chức 03 phiên giao dịch việc làm (01 phiên tại sân, 01 phiên trực tuyến và 01 phiên lưu động tại huyện); tiếp nhận và giải quyết 862 hồ sơ đăng ký hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp; cấp mới 22 giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài.

Về giáo dục nghề nghiệp, trong tháng tuyển sinh được 1.182 người, trong đó trình độ sơ cấp 666 người, dưới 3 tháng 516 người. Lũy kế đến tháng 7/2022 tổng số tuyển sinh được 8.514 người (đạt tỷ lệ 52,88% so với kế hoạch), trong đó trình độ sơ cấp 4.853 người, dưới 3 tháng 3.661 người. Tổng số tốt nghiệp tháng 7/2022 là 867 người, trong đó trình độ sơ cấp là 500 người, dưới 3 tháng là 367 người.

Các chính sách an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện tốt. Lập danh sách thương binh nặng đủ sức khỏe dự lễ kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh – Liệt sĩ; tổ chức đưa đoàn người có công đi điều dưỡng tập trung tại Trung tâm điều dưỡng tỉnh Kiên Giang và tỉnh Lâm Đồng, với tổng số là 144 người; tổ chức đưa 05 đại biểu dự Lễ trao Bằng Tổ quốc ghi công tại tỉnh Nghệ An, đưa 05 đại biểu người có công tiêu biểu đi dự Lễ kỷ niệm 75 năm Ngày Thương binh – Liệt sĩ (27/7/1947 – 27/7/2022) do Bộ LĐ-TB&XH tổ chức tại Hà Nội.

Tiếp nhận, xét duyệt và giải quyết chế độ chính sách cho 77 hồ sơ mai táng phí thuộc đối tượng chính sách người có công; quyết định trợ cấp một lần cho 02 trường hợp; quyết định thờ cúng liệt sĩ cho 63 trường hợp; chuyển hồ sơ đi tỉnh khác 01 trường hợp; tiếp nhận hồ sơ tỉnh khác chuyển đến 02 trường hợp.

b. Giáo dục

Ngành giáo dục tiếp chỉ đạo các đơn vị tổ chức tổng kết năm học và hoàn thành chương trình các lớp học đúng với quy định, đặc biệt là giáo dục tiểu học. Thông báo điểm chuẩn vào lớp 10 năm học 2022-2023 và tổ chức đăng ký nhập học cho học sinh với 2 hình thức trực tuyến và trực tiếp.

Tổ chức thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2022 nghiêm túc, đúng theo quy định của Bộ GDĐT (từ ngày 06/7 đến 08/7/2022). Tổng số thí sinh đăng ký dự thi là 10.030 thí sinh (trong đó: Giáo dục phổ thông: 9.202 thí sinh; Giáo dục thường xuyên: 421 thí sinh; Tự do: 407 thí sinh) với tổng số 430 phòng thi, 23 điểm thi, 11 điểm thi dự phòng.

Về công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, tính đến tháng 7/2022, toàn tỉnh có 361/466 trường (công lập) đạt chuẩn Quốc gia, đạt tỷ lệ 77,47%.

c. Y tế

Công tác phòng, chống các loại bệnh truyền nhiễm được kiểm soát chặt chẽ. Tuy nhiên, vào mùa mưa bệnh sốt xuất huyết có nguy cơ gia tăng do không khí ẩm, mưa nhiều làm đọng nước thích hợp cho chu kỳ sinh sản của muỗi, là nguyên nhân bệnh sốt xuất huyết bùng phát. Tính đến ngày 20/7/2022 ghi nhận 811 ca mắc sốt xuất huyết, tăng 620 ca so với cùng kỳ năm 2021; 1.367 ca tay chân miệng, tăng 660 ca so với cùng kỳ năm 2021. Các trường hợp bệnh xảy ra trên 11 huyện/thị/thành phố.

Thực hiện tốt công tác khám và điều trị bệnh cho người nghèo; Trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng bảo hiểm y tế. Sở Y tế đã kết hợp, củng cố, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở y tế phục vụ công tác khám và điều trị cho các đối tượng có thẻ bảo hiểm y tế được dễ dàng, thuận tiện hơn.

Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị đẩy nhanh tiến độ tiêm ngừa Covid-19 cho tất cả các đối tượng còn sót lại. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, hỗ trợ các hoạt động tiêm vắc xin phòng Covid-19 tại các huyện, thị, thành phố.

d. Văn hóa, thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa tập trung tổ chức tổ chức các hoạt động tuyên truyền cổ động trực quan, chào mừng kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2022), kỷ niệm 27 năm Ngày Việt Nam gia nhập ASEAN (28/7/1995-28/7/2022), kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Công đoàn Việt Nam

(28/7/1929-28/7/2022) ... Đăng cai tổ chức và tham gia các hoạt động Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch đồng bào Khmer Nam bộ lần thứ VIII tại tỉnh Sóc Trăng, năm 2022. Tham gia “Liên hoan Ca, Múa, Nhạc toàn quốc năm 2021” Đợt 2 tại thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, kết quả: đạt 01 Huy chương Vàng, 01 Huy chương Bạc, 01 Huy chương Đồng và 01 Bằng khen của Hội nhạc sĩ Việt Nam.

Tham dự 03 giải: Giải vô địch Cầu mây bãi biển quốc gia, từ ngày 20/6/2022 – 30/6/2022 tại tỉnh Khánh Hòa, kết quả đạt 01 huy chương vàng, 02 huy chương bạc, 01 huy chương đồng; Giải vô địch Cử tạ trẻ quốc gia từ ngày 20/6/2022 – 30/6/2022 tại tỉnh Bạc Liêu, kết quả đạt 03 huy chương vàng; Giải vô địch Điền kinh các lứa tuổi trẻ quốc gia từ ngày 28/6/2022 – 10/7/2022 tại tỉnh Kon Tum, kết quả đạt 04 huy chương vàng, 01 huy chương bạc.

e. Trật tự an toàn xã hội, tai nạn giao thông và cháy nổ

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững và ổn định. Trong tháng (từ ngày 20/6 - 19/7/2022), toàn tỉnh phát hiện 34 vụ có dấu hiệu tội phạm về trật tự xã hội (trong đó 10 vụ trộm cắp), đã điều tra làm rõ 25 vụ và xử lý 42 đối tượng.

Về công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông từ 20/6 - 19/7/2022 đã xảy ra 11 vụ tai nạn giao thông, làm chết 09 người, bị thương 07 người. So với cùng kỳ năm trước, số vụ số vụ tai nạn giao thông tăng 05 vụ, số người chết tăng 04 người, số người bị thương tăng 03 người. Tính chung 7 tháng năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 135 vụ tai nạn giao thông, làm 79 người chết, 112 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 39 vụ, số người chết tăng 09 người, số người bị thương tăng 39 người.

Trong tháng, trên địa bàn xảy ra 01 vụ cháy, ước tính tài sản thiệt hại là 5 tỷ đồng. Tính chung 7 tháng năm 2022, xảy ra 03 vụ cháy, tài sản thiệt hại ước tính là 5,8 tỷ đồng, tăng 01 vụ so với cùng kỳ năm trước./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH;
- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- CA Sóc Trăng (Đội 1 CA KT; PA81);
- Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh;
- Cục thuế tỉnh;
- BHXH tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: (LĐ, TH, LT).

**KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Trần Thị Bích Tuyền

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	326.449	331.852	101,66
Lúa đông xuân	174.280	182.156	104,52
Lúa hè thu	140.900	139.060	98,69
Thu đông	-	-	
Lúa mùa	11.269	10.636	94,38
Các loại cây khác			
Trong đó:			
Ngô	1.527	1.459	95,55
Khoai lang	288	315	109,38
Sắn/Khoai mì	442	445	100,68
Mía	3.354	3.387	100,98
Đậu tương	17	9	50,00
Lạc	106	80	75,47
Rau, đậu các loại	20.636	21.278	103,11

2. Nuôi trồng thủy sản

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính tháng 7/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2022	Ước tính tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Diện tích nuôi trồng thủy sản (Ha)	43.504	12.535	56.039	83,87	112,76
Tôm sú	8.030	1.850	9.880	67,03	116,51
Tôm thẻ chân trắng	27.475	5.500	32.975	78,80	117,47
Cá các loại	6.664	5.180	11.844	99,60	100,10
Tr.đó: Cá tra	59	-	59	-	95,16
Thủy sản khác	1.335	5	1.340	100,00	101,82
II. Sản lượng thủy sản (tấn)	103.313	41.323	144.636	104,22	104,54
Cá	45.815	14.085	59.900	94,74	95,85
Tôm	51.906	26.186	78.092	110,48	112,96
Thủy sản khác	5.592	1.052	6.644	97,44	98,80
1. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	71.771	36.555	108.326	106,57	110,70
Cá	21.870	10.693	32.563	97,83	103,43
Tr.đó: Cá tra	3.370	243	3.613	49,59	108,37
Tôm	49.155	25.850	75.005	110,65	114,30
Trong đó: Tôm sú	3.990	2.350	6.340	109,30	115,21
Tôm thẻ chân trắng	45.165	23.500	68.665	110,79	114,21
Thủy sản khác	746	12	758	103,42	101,37
2. Sản lượng thủy sản khai thác	31.542	4.768	36.310	89,19	89,65
<i>Khai thác biển</i>	28.963	4.325	33.288	88,16	88,76
Cá	21.581	3.200	24.781	85,40	87,02
Tôm	2.547	335	2.882	98,53	87,02
Thủy sản khác	4.835	790	5.625	96,46	98,39
<i>Khai thác nội địa</i>	2.579	443	3.022	100,68	100,87
Cá	2.364	192	2.556	101,05	100,79
Tôm	204	1	205	100,00	102,50
Thủy sản khác	11	250	261	100,40	100,38

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ tháng 7/2022	Ước tính tháng 7/2022 so với tháng 6/2022	Ước tính tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	113,45	103,86	135,35	116,78
Khai khoáng	-	-	-	-
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	113,50	103,88	135,73	116,91
Sản xuất chế biến thực phẩm	114,05	104,52	133,76	117,21
Sản xuất đồ uống	93,87	91,79	166,90	98,91
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	115,53	104,76	115,79	115,57
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	85,98	100,99	275,68	96,81
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	80,11	93,02	133,33	84,92
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	63,45	105,71	86,05	67,36
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	150,42	103,22	152,79	150,70
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	172,82	101,71	247,50	182,03
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	145,14	99,42	144,16	145,00
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	47,36	71,80	52,60	47,96
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, t bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	24,75	106,67	40,51	26,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và t bị	191,49	105,54	542,97	215,01
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	106,45	102,03	130,30	109,32
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,23	104,51	122,37	112,79
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,16	104,27	121,55	110,83
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	117,83	105,16	124,60	118,88
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6/2022	Ước tính tháng 7/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2022	Tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Muối biển	Tấn	-	-	3.012	-	-
Tôm đông lạnh	Tấn	12.574	13.143	72.017	133,76	117,21
Bia đóng chai	1000 lít	-	-	-	-	-
Bia đóng lon	1000 lít	4.358	4.000	34.343	181,49	105,23
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	420	440	2.664	115,79	115,57
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	1.782	1.800	11.071	275,68	96,81
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	256	238	1.676	133,33	84,92
Phân vi sinh	Tấn	350	370	1.672	86,05	67,36
Dịch vụ sản xuất hoá dược và dược liệu	Triệu đồng	4.315	4.454	37.523	152,79	150,70
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	1.718	1.747	10.425	247,50	182,03
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	2.831	2.966	21.522	163,81	62,06
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	7.954	7.874	53.715	142,71	164,96
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	9	9	68	30,00	29,96
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	1.697	1.184	9.559	57,84	51,57
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	-	-	-	-	-
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	63	67	434	40,51	26,33
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	789	832	4.926	542,97	215,01
Điện thương phẩm	Triệu KWh	162	163	1.068	114,54	112,35
Nước đá	Tấn	22.062	23.305	185.679	195,50	103,75
Nước không uống được	1000 m ³	2.110	2.200	14.889	121,55	110,83
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.691	5.985	36.810	124,60	118,88

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6/2022	Ước tính tháng 7/2022	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 7/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2022 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	347.057	352.296	2.193.485	45,41	112,26
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	250.836	253.908	1.592.783	43,23	94,88
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	38.340	38.766	296.135	44,23	80,04
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	6.825	7.058	39.860	30,47	87,72
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	86.821	88.212	511.654	38,34	99,40
Vốn nước ngoài (ODA)	22.725	22.787	119.731	36,51	126,63
Xổ số kiến thiết	90.972	91.894	586.017	50,15	96,83
Vốn khác	11.978	12.249	79.246	43,05	84,12
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	96.221	98.388	600.702	52,41	218,25
Vốn cân đối ngân sách huyện	45.909	46.808	304.081	68,52	113,64
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	12.012	13.015	81.621	54,41	129,51
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	42.107	42.763	266.624	50,41	3.479,37
Vốn khác	8.205	8.817	29.997	17,30	
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-		
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-		
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-		
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-		
Vốn khác	-	-	-		

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6/2022	Ước tính tháng 7/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2022	Tháng 7/2022 với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.080.414	4.196.340	26.837.331	142,16	117,89
Lương thực, thực phẩm	2.981.632	3.061.456	19.858.480	127,20	119,82
Hàng may mặc	20.535	21.374	129.967	254,97	105,52
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	77.859	84.697	502.666	169,35	102,06
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	40.926	52.142	246.549	259,79	90,29
Gỗ và vật liệu xây dựng	170.145	173.564	1.094.514	192,58	111,83
Ô tô các loại	4.100	4.300	24.800		
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	79.968	82.475	502.804	216,33	112,69
Xăng, dầu các loại	240.789	241.687	1.469.295	235,88	125,50
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	26.359	26.763	161.012	241,63	114,98
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	246.812	251.142	1.634.001	200,52	112,94
Hàng hóa khác	171.214	175.687	1.087.943	194,30	108,83
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	20.075	21.053	125.300	231,68	103,95

**7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6/2022	Ước tính tháng 7/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2022	Tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.202.781	1.265.241	6.702.557	202,51	116,98
Dịch vụ lưu trú	9.997	10.678	48.628	344,01	72,62
Dịch vụ ăn uống	1.192.784	1.254.563	6.653.929	201,80	117,50
Du lịch lữ hành	965	1.312	4.252		155,75
Dịch vụ khác	724.963	771.380	3.992.365	220,70	104,72

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 7/2022 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	111,14	105,10	105,93	100,56	103,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,74	103,92	106,60	101,55	100,76
Trong đó:					
Lương thực	118,42	103,50	102,14	100,91	100,74
Thực phẩm	111,22	102,73	106,98	101,82	99,69
Ăn uống ngoài gia đình	121,65	111,16	110,78	100,97	106,77
Đồ uống và thuốc lá	108,37	105,75	103,56	101,36	103,48
May mặc, mũ nón và giày dép	103,01	101,95	102,09	101,03	101,05
Nhà ở và vật liệu xây dựng	117,18	109,27	108,60	100,35	109,43
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,11	100,77	100,45	100,28	100,49
Thuốc và dịch vụ y tế	101,64	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế	101,97	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	125,35	120,00	116,52	96,46	121,39
Bưu chính viễn thông	97,61	100,01	100,00	100,00	100,01
Giáo dục	106,00	102,48	111,11	100,51	96,33
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	106,90	102,33	114,51	100,00	94,66
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,39	100,23	100,20	100,01	100,13
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,47	103,14	102,42	100,42	102,49
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	135,16	102,98	101,22	97,18	103,18
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,28	101,93	102,24	100,92	99,92

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 7/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2022	Tháng 7/2022 so với tháng trước (%)	Tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	145.607	901.320	101,23	191,70	117,80
Vận tải hành khách	64.384	350.100	101,46	234,81	112,04
Đường sắt	-	-			
Đường biển	8.360	25.587	101,57		
Đường thủy nội địa	935	5.488	100,78	216,84	107,45
Đường bộ	55.089	319.025	101,45	204,12	103,79
Hàng không	-	-			
Vận tải hàng hóa	78.200	532.744	100,95	165,48	120,62
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	22.185	151.608	100,90	161,08	118,60
Đường bộ	56.015	381.136	100,97	167,28	121,44
Hàng không	-	-			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	3.024	18.476	103,47	236,40	168,04

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 7/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2022	Tháng 7/2022 so với tháng trước (%)	Tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.990	11.524	101,23	211,88	103,47
Đường sắt	-	-			
Đường biển	16	51	100,71		
Đường thủy nội địa	169	1.003	100,60	225,33	107,16
Đường bộ	1.805	10.470	101,29	208,91	102,64
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	120.173	698.753	101,29	215,63	104,87
Đường sắt	-	-			
Đường biển	1.406	4.528	99,63		
Đường thủy nội địa	720	4.371	100,83	258,97	108,86
Đường bộ	118.047	689.854	101,31	212,87	104,16
Hàng không	-	-			
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.424	23.604	100,56	165,49	119,22
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	845	5.824	100,60	160,65	117,40
Đường bộ	2.579	17.780	100,55	167,14	119,82
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	69.317	478.397	100,67	165,86	120,20
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	15.710	109.498	100,55	162,62	118,75
Đường bộ	53.607	368.899	100,71	166,83	120,64
Hàng không	-	-			

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 7/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2022	Tháng 7/2022 so với kỳ trước (%)	Tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	11	135	100,00	183,33	140,63
Đường bộ	11	135	100,00	183,33	140,63
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Số người chết (Người)	9	79	112,50	180,00	112,86
Đường bộ	9	79	112,50	180,00	112,86
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Số người bị thương (Người)	7	112	87,50	175,00	153,42
Đường bộ	7	112	87,50	175,00	153,42
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	3			150,00
Số người chết (Người)	-	-			-
Số người bị thương (Người)	-	-			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	5.000	5.802			71,95



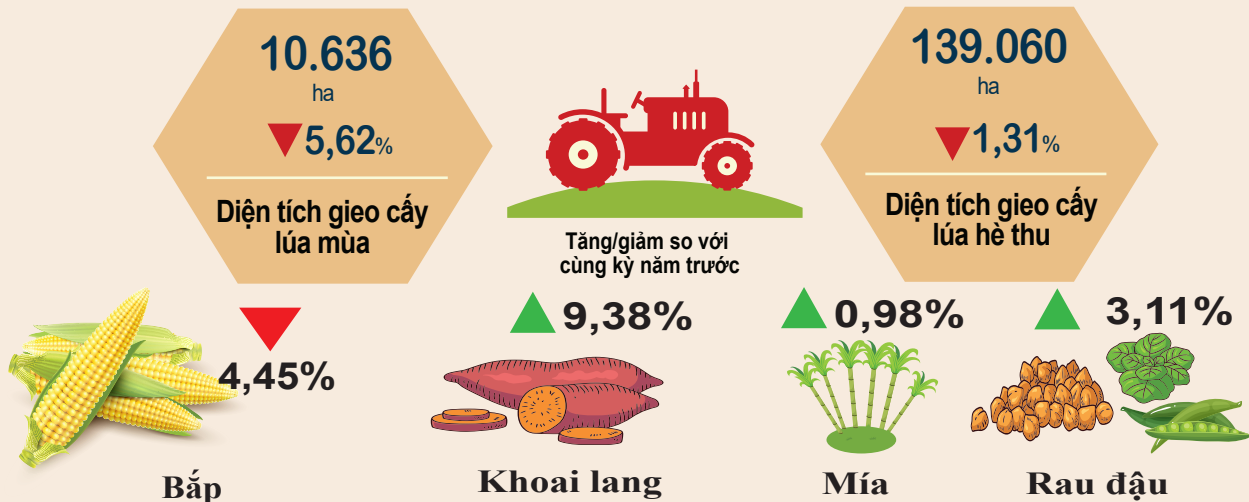
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI



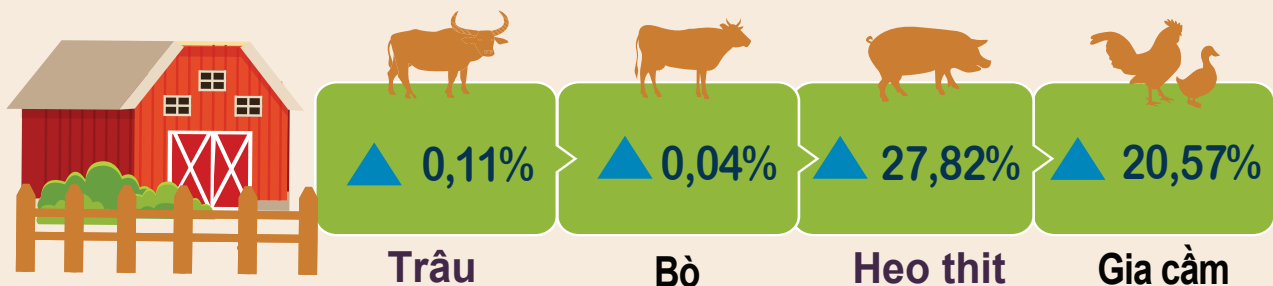
THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2022

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

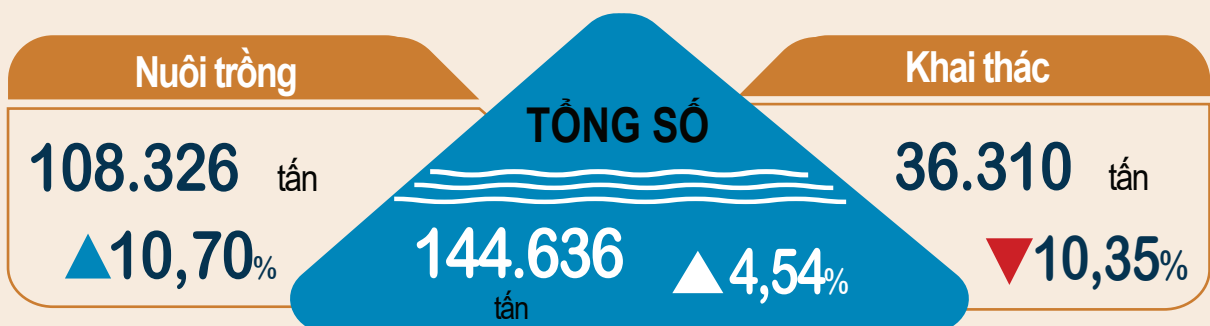
TRỒNG TRỌT tính đến 15/7/2022



SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM so với cùng thời điểm năm trước



SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 7 tháng năm 2022



CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước



TOÀN NGÀNH

116,78%



Chế biến,
chế tạo
116,91%



Sản xuất và
phân phối điện
109,32%



Cung cấp nước và
xử lý rác thải
112,79%

Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu



Bia lon

▲
5,23 %



Tôm đông lạnh

▲
17,21 %



Quần áo
may sẵn

▲
15,57 %



Điện
thương phẩm

▲
12,35 %



Nước
sinh hoạt

▲
10,83 %

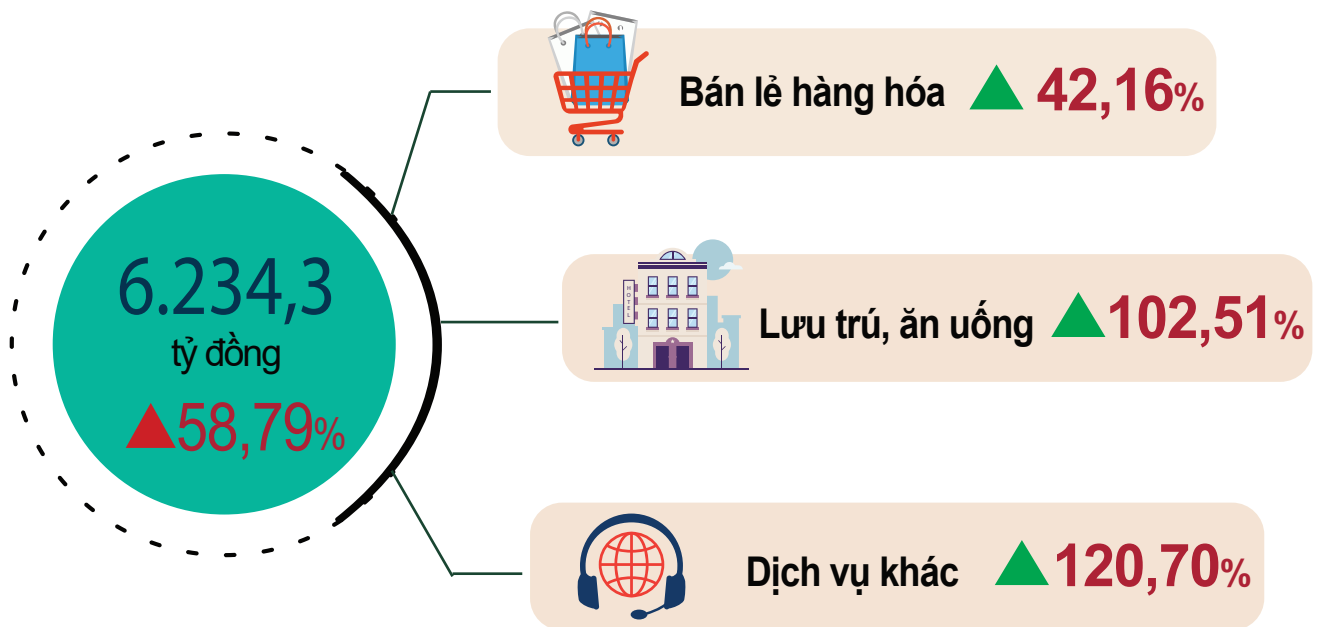


Bê tông tươi

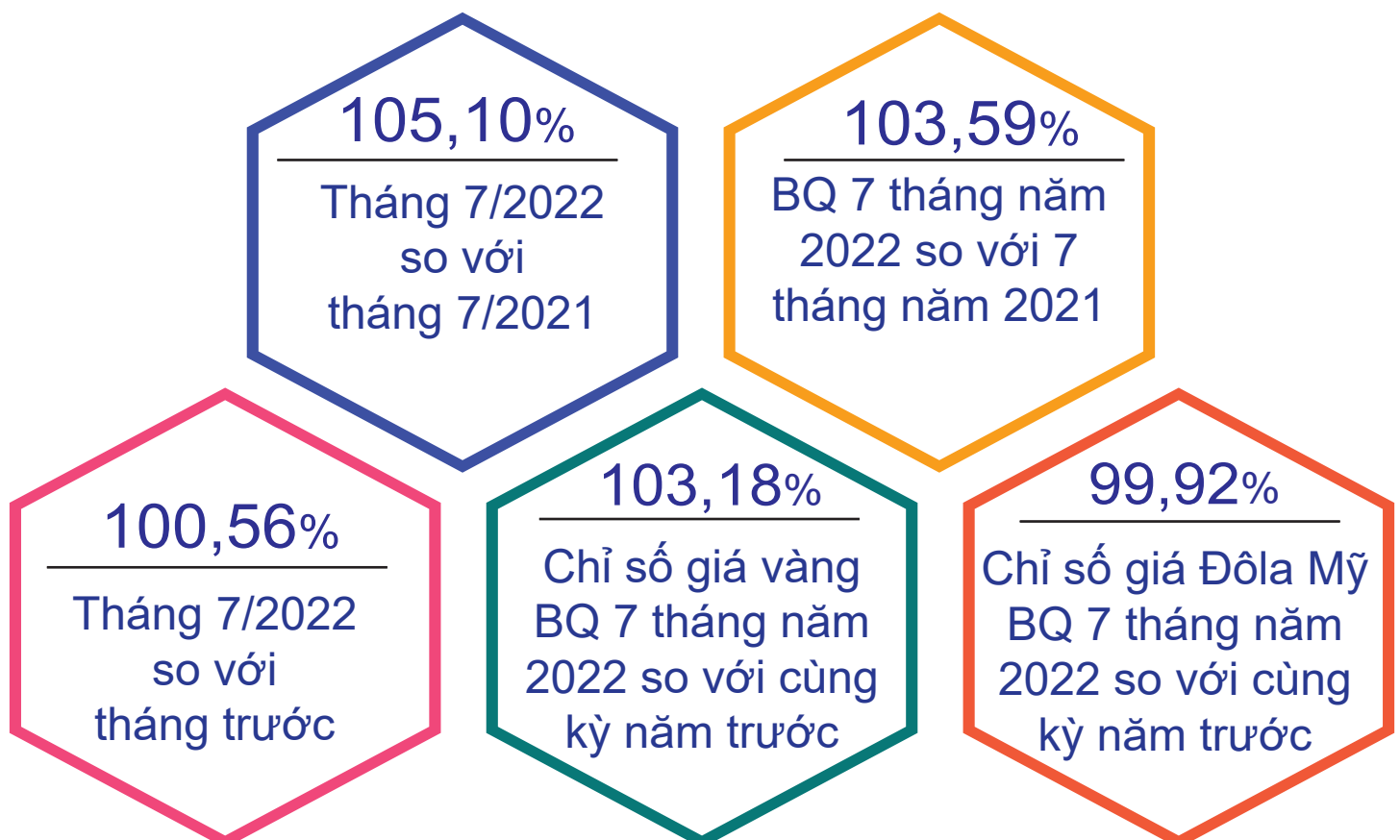
▲
64,96 %

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước



CHỈ SỐ GIÁ



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA

tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

Vận tải hành khách

Vận chuyển

1.990

nghìn lượt khách

▲
111,88%



▲
115,63%

Luân chuyển

120.173

nghìn lượt khách.km

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

▲
65,49%

3.424

nghìn tấn



69.317

nghìn tấn.km

▲
65,86%

Luân chuyển

TAI NẠN GIAO THÔNG THÁNG 7 NĂM 2022

Số vụ tai nạn

11

So với cùng kỳ

▲ **05**
Vụ

Số người chết

09

So với cùng kỳ

▲ **04**
người

Số người bị thương

07

So với cùng kỳ

▲ **03**
người